



THÉP KHÔNG GỈ 316 TI



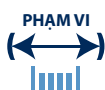
Đặc điểm chính

Chống ăn mòn tốt hơn ở nhiệt độ cao hơn so với thép không gỉ 316

QUAN TRỌNG

Chúng tôi sẽ sản xuất theo thuộc tính cơ học quý khách yêu cầu

LỢI THẾ CHÍNH CHO khách hàng của chúng tôi



PHẠM VI
0,025mm đến 21mm
(0,001" đến 0,827")



Số lượng đặt hàng
từ 3m đến 3t
(10 ft đến 6000 Lbs)



Giao hàng trong
vòng 3 tuần



Thép theo thông
số kỹ thuật của quý
khách



Có dịch vụ E.M.S



Hỗ trợ kỹ thuật

THÉP KHÔNG GỈ 316 Ti có sẵn:

- Thép tròn
- Thép thanh hoặc thép dài
- Thép dẹt
- Thép hình
- Dây/bó thép

Bao bì đóng gói

- Thép cuộn
- Ống cuộn
- Thép thanh hoặc thép dài



Bảng dữ liệu kỹ thuật AWS 168 Rev.2

THÉP KHÔNG GỈ 316 TI



Thép không 316Ti còn được gọi là AISI 316Ti, Supra316Ti, Nirosta 4571, Polarit 761, Remanit 4571.

Thành phần hóa học			Thông số kỹ thuật	Ký hiệu	Đặc điểm chính	Ứng dụng điển hình
Thành phần	% tối thiểu	% tối đa	ASTM A240 ISO 15156-3 (NACE MR0175) BS EN 10088-3	W.NR 1.4571 UNS S31635 AWS 168	Chống ăn mòn tốt hơn ở nhiệt độ cao hơn so với thép không gỉ 316.	Xử lý hóa chất. Lò xo. Chỉ tiết vận chặt. Ống lót ren. Lưới thép.
C	–	0.08				
Si	–	1.00				
Mn	–	2.00				
P	–	0.045				
S	–	0.03				
Cr	16.50	18.50				
Mo	2.00	2.50				
Ni	10.50	13.50				
Ti	5 x C	0.70				
Fe	bal					

Khối lượng riêng	7.9 g/cm³	0.285 lb/in³
Điểm nóng chảy	1375°C	2500°F
Hệ số giãn nở	16.5 µm/m °C (21 – 100°C)	9.110 x 10 ⁻⁶ in/in °F (70 – 212°F)
Mô-đun độ cứng	74 kN/mm²	10730 ksi
Mô-đun đàn hồi	193 kN/mm²	27990 ksi

Xử lý nhiệt các bộ phận thành phẩm

Điều kiện được Alloy Wire cung cấp	Loại	Nhiệt độ		Thời gian (giờ)	Làm mát
		°C	°F		
Ủ nhiệt hoặc Nhiệt đàn hồi	Khử ứng suất	250	480	1	Không khí

Thuộc tính

Điều kiện	Độ bền kéo tương đối		Nhiệt độ vận hành tương đối	
	N/mm²	ksi	°C	°F
Ủ	600 – 750	87 – 109	-200 đến +300	-330 đến +570
Nhiệt đàn hồi	1300 – 1600	189 – 232	-200 đến +300	-330 đến +570

Phạm vi độ bền kéo trên là giá trị điển hình. Hãy yêu cầu nếu có nhu cầu khác.